

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC Ở NƯỚC TA

TS. Hoàng Mạnh Dũng
TS. Đoàn Thanh Hà*

Ngày nay, giáo dục và đào tạo đang đứng trước các xu thế: hội nhập thế giới của giáo dục - đào tạo và liên thông đào tạo giữa các trường, các nước; cuộc cách mạng về khoa học - kỹ thuật dưới áp lực của công nghệ thông tin; sự thay đổi về sứ mạng, chức năng, tầm nhìn và hành động của giáo dục đại học thế giới ở thế kỷ 21 dẫn đến sự thay đổi hệ thống cũng như cách thức quản trị (**bảng 1**).

các bên quan tâm - cơ sở đào tạo.

Hai là, tính đa dạng của sản phẩm đào tạo đại học.

Ba là, tính liên thông trong đào tạo đại học giữa các cấp bậc, các trường.

Bốn là, gia tăng tính cạnh tranh trong đào tạo chủ yếu thông qua hệ thống quản trị chất lượng.

Năm là, tự công bố - kiểm định công nhận - chứng nhận - công nhận hệ thống quản trị

Bảng 1: Các đặc trưng cơ bản của thời đại mới

Tên biểu thị thời đại mới	Các đặc trưng cơ bản
Nền kinh tế thông tin	Tài nguyên thông tin - tri thức là quan trọng
Nền kinh tế số (mạng, internet- Digital Economy)	Kỹ thuật số hoá mở ra khả năng mới
Nền kinh tế tri thức - knowledge Economy	Khoa học và công nghệ là lực lượng sản xuất trực tiếp
Nền kinh tế học tập - Learning Economy	Học tập suốt đời để cải tiến liên tục

Hoạt động đào tạo đại học nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng thời kỳ, tôn trọng tính chất và nguyên lý giáo dục; đồng thời xây dựng tốt nội dung và phương pháp đào tạo nhằm hướng đến vai trò đầu tàu trong nghiên cứu khoa học và phát triển đất nước trước sự phát triển nhanh chóng của thế giới.

Dưới tác động của xu thế toàn cầu hóa về giáo dục và sức ép của công nghệ thông tin khiến hoạt động đào tạo đại học có những đặc điểm chung như sau:

Một là, quan hệ ba bên giữa người học -

chất lượng tại các cơ sở đào tạo.

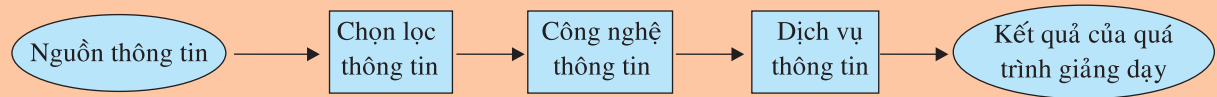
Kinh tế tri thức tạo ra những biến đổi to lớn trong hoạt động của con người và xã hội. Cũng từ đây xuất hiện các xu thế như quy mô đào tạo tăng lên, đa dạng hóa các phương thức đào tạo, đa dạng hóa các hình thức tuyển sinh và quy trình tổ chức đào tạo. Các trường không ngừng cạnh tranh với nhau thông qua việc nâng cao chất lượng đào tạo. Việc nâng cao chất lượng đào tạo chính là sự thay đổi

Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM ()*

công nghệ đào tạo phù hợp với sự phát triển của xã hội. Cụ thể là phải thay đổi công nghệ dạy và học. Trong xu thế phát triển hiện nay thì công nghệ dạy và học cũng được cải tiến, phát triển; có thể khái quát công nghệ dạy và học qua sơ đồ 1 và sơ đồ 2:

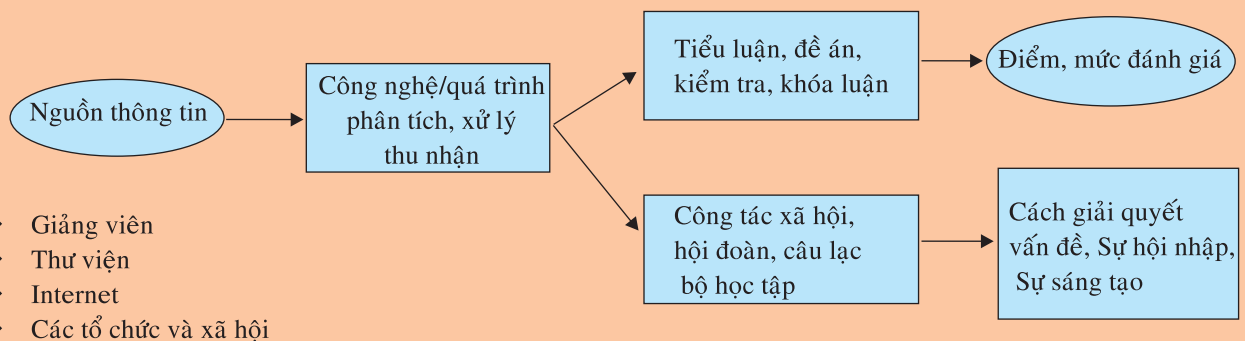
là hoạt động cơ bản của các cơ sở đào tạo trong nền kinh tế mới nhằm tạo cho cơ sở đào tạo của mình ngày càng vững mạnh. Quản trị chất lượng đào tạo đại học là các hoạt động có phối hợp để định hướng và kiểm soát về mặt chất lượng của các cơ sở đào tạo. Quản

Sơ đồ 1: Công nghệ dạy học



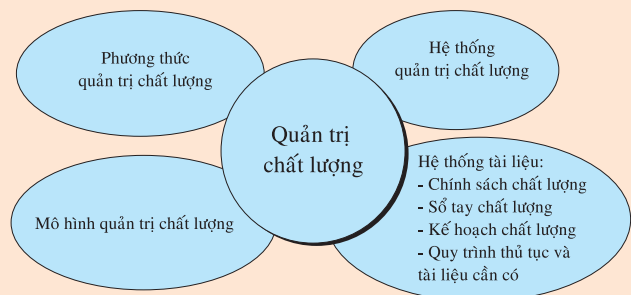
Các kho dữ liệu ♦ Các thư viện ♦ Các nhà khoa học ♦ Các nhà xuất bản ♦ Internet	Thu thập chọn lọc thông tin để soạn bài	Soạn bài giảng, phương pháp giảng dạy, bài tập	Lên lớp, thảo luận, học tổ, học nhóm, kiểm soát và thi	♦ Cách giải quyết vấn đề ♦ Cách hội nhập vào cộng đồng ♦ Cách tư duy sáng tạo ♦ Tập quán học tập suốt đời
	Thư viện, khoa, trường	Cách tra cứu thông tin từ các tư liệu	Cho mượn sách, cung ứng thông tin, truy cập internet, mua thông tin các nơi khác	

Sơ đồ 2: Công nghệ học



Chất lượng đào tạo là tập hợp các yếu tố do cơ sở đào tạo cam kết tuân thủ nhằm đáp ứng các yêu cầu từ phía người học, các bên quan tâm và quy định của pháp luật hiện hành. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo được nhận định chung như sau: công tác tổ chức, cơ sở hạ tầng phục vụ dạy và học, nguồn lực phục vụ dạy và học, chương trình và phương pháp giảng dạy, các hoạt động hỗ trợ dạy và học, đo lường và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng. Chất lượng là vấn đề sống còn của các cơ sở đào tạo trong nền kinh tế tri thức. Do đó, quản trị chất lượng

trị chất lượng đào tạo đại học bao gồm tiến hành đồng thời các hoạt động hoạch định chất lượng, kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng, cải tiến chất lượng.

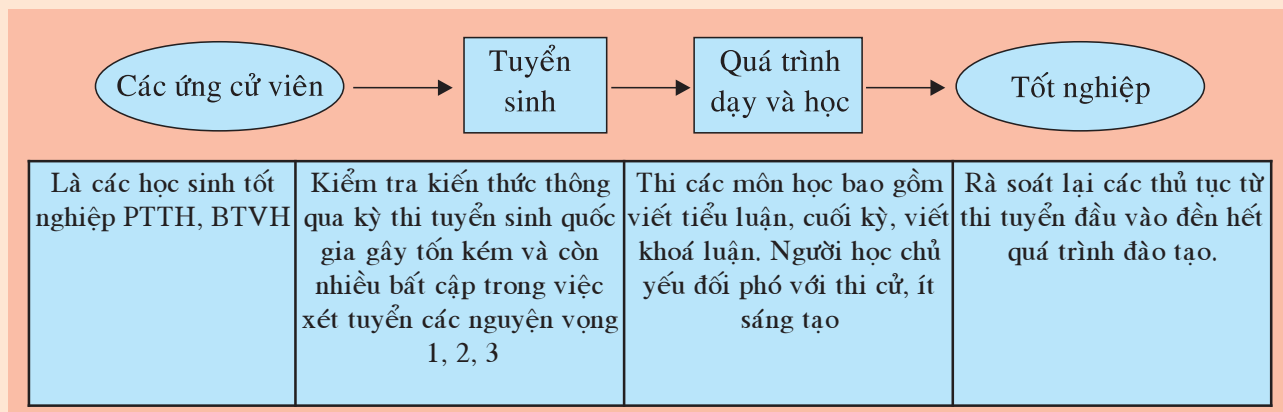


Thực tế ở Việt Nam trong thời gian qua chất lượng giáo dục đại học còn yếu kém chưa thể cạnh tranh được với các nước trong khu vực, điều đó được thể hiện trên các khía cạnh như:

- Nguồn nhân lực phục vụ cho giảng dạy còn thiếu và yếu, đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ chuyên môn cao quá ít và ở độ

- Hệ thống đo lường và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chưa được quan tâm. Chưa xây dựng được các chỉ tiêu để đánh giá chất lượng một cách khoa học.

- Phương thức quản lý chất lượng đào tạo đại học còn nhiều bất cập, quá chú trọng vào khâu tuyển sinh mà không chú trọng đến các khâu khác trong quá trình đào tạo.



tuổi trung bình cao, các giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư chỉ chiếm khoảng 6% với độ tuổi trung bình là 56 tuổi. Theo số liệu từ Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước, tính đến ngày 12/10/2004 cả nước có 1.131 giáo sư và 5.253 phó giáo sư, nhưng chỉ có 30% số giáo sư và 25% phó giáo sư đang công tác tại các trường đại học, cao đẳng trong cả nước. Như vậy, lực lượng đầu đàn trong các trường đại học, cao đẳng lần lượt về hưu, trong lúc đội ngũ kế cận chưa thể thay thế các vị trí then chốt được.

- Chương trình và phương pháp giảng dạy còn nhiều bất cập như phần kiến thức chung chiếm một khối lượng lớn khoảng 30%. Trong khi đó phần kiến thức chuyên sâu, các môn học tự chọn theo chuyên ngành lại chưa được quan tâm thích đáng. Các phương tiện kỹ thuật thông tin, sách tài liệu tham khảo, tài liệu chuyên môn còn thiếu thốn. Thời gian dành cho thực tập, thực hành và làm thí nghiệm còn ít.

- Các hoạt động hỗ trợ dạy và học chưa được quan tâm thích đáng và đang thực hiện với cơ chế xin cho chưa thực sự coi giáo dục là một hoạt động - cung cấp dịch vụ đặc biệt - nên chưa đáp ứng được yêu cầu của người học.

Qua nghiên cứu của Viện nghiên cứu phát triển giáo dục về thực trạng hệ thống quản trị giáo dục Việt Nam và dựa theo tiêu chuẩn ISO 9001:1994, cho thấy mức chất lượng đạt 40% và mức không đạt là 60% điều đó cho thấy chưa có một cơ sở đào tạo nào ở Việt Nam hình thành phương thức quản trị chất lượng dựa vào kiểm soát chất lượng; Các hoạt động đo lường chất lượng trong các cơ sở đào tạo là khâu yếu nhất; Các hoạt động hỗ trợ dạy và học còn chưa được quan tâm đúng mức.

Chính vì vậy mà việc hoàn thiện hệ thống quản trị chất lượng giúp cơ sở đào tạo từng bước khắc phục các điểm yếu trong quá trình vươn đến mô hình quản trị toàn diện.

Để hoàn thiện hệ thống quản trị chất lượng đào tạo thì phải thực hiện hàng loạt các giải pháp ở tầm vĩ mô và vi mô, đặc biệt là phải đưa ra các tiêu chí, hệ thống thang điểm để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình dạy và học. Trong bài viết này, chúng tôi mong muốn giới thiệu và đưa ra một hệ thống thang điểm đánh giá hệ thống quản trị chất lượng của cơ sở đào tạo và hệ thống thang điểm đánh giá chất lượng giảng dạy.

Căn cứ trên tiêu chí thuộc giải thưởng chất lượng Malcolm Baldrige - Hoa kỳ năm 2002

kết hợp với thực trạng đào tạo ở Việt Nam, chúng tôi đưa ra thang điểm để đánh giá các yếu tố thuộc hệ thống quản trị chất lượng tại các cơ sở đào tạo. (Bảng 2, 3, 4)

Bên cạnh việc xem xét và đánh giá các yếu tố thuộc hệ thống quản trị chất lượng thuộc cơ sở đào tạo thì việc đưa ra hệ thống thang điểm để đánh giá chất lượng giảng dạy là yếu tố hết sức cần thiết và quan trọng. Bởi

lẽ, chất lượng đào tạo phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố giảng dạy. Khi xem xét và đánh giá chất lượng giảng dạy, Giáo sư Dương Thiệu Tống đã phân tích và đánh giá dựa trên các tiêu chí sau: Giảng dạy - thuyết giảng; Tài liệu giảng dạy; Thí nghiệm - tham khảo; Kiểm tra - đánh giá sinh viên; Học vị - khả năng - huấn luyện giảng viên; Các biện pháp cải cách việc giảng dạy. (Bảng 5)

Bảng 2: Thang điểm đánh giá đối với các yếu tố thuộc hệ thống quản trị chất lượng tại các cơ sở đào tạo

Yếu tố	Các yếu tố trong hệ thống quản trị chất lượng	Số điểm
1	Vai trò của lãnh đạo cơ sở đào tạo	100
1.1	Sự chỉ đạo của lãnh đạo cơ sở đào tạo	25
1.2	Xem xét hệ thống quản trị chất lượng	25
1.3	Trách nhiệm đối với các bên liên quan	50
2	Hoạch định và triển khai hệ thống quản trị chất lượng	75
2.1	Hoạch định hệ thống quản trị chất lượng	25
2.2	Triển khai hệ thống quản trị chất lượng	50
3	Định hướng chương trình đào tạo cho người học và các bên quan tâm	75
3.1	Hiểu biết người học và nhu cầu xã hội	25
3.2	Quan hệ với người học	25
3.3	Xác định sự thoả mãn của người học và các bên quan tâm	25
4	Thu thập dữ liệu, thông tin và phân tích	75
4.1	Xác định và phân tích hoạt động của cơ sở đào tạo	25
4.2	Quản trị thông tin	50
5	Quản trị nguồn lực	100
5.1	Cơ sở vật chất	50
5.2	Nguồn nhân lực	25
5.3	Môi trường làm việc - học tập	25
6	Tổ chức và quản trị quá trình đào tạo	200
6.1	Thiết kế chương trình đào tạo	25
6.2	Các tiêu chí kiểm soát chất lượng và chấp nhận sản phẩm	25
6.3	Kiểm soát cung ứng học liệu, trang thiết bị và công tác giảng dạy	25
6.4	Xem xét tuyển sinh và chiêu sinh	25
6.5	kiểm soát quá trình dạy - học	25
6.6	Kiểm soát các sản phẩm không phù hợp	25
6.7	Nghiên cứu khoa học, các dịch vụ hỗ trợ khác và các hoạt động tiếp theo sau khi các khoá học chấm dứt	25
6.8	Lưu trữ hồ sơ	25
7	Kết quả thực hiện nhiệm vụ đào tạo	375
7.1	Kết quả tổ chức thực hiện của Ban lãnh đạo cơ sở đào tạo	50
7.2	Kết quả triển khai hệ thống quản trị chất lượng	50
7.3	Kết quả định hướng chương trình đào tạo vào người học và các bên quan tâm	50
7.4	Kết quả thu thập dữ liệu, thông tin và phân tích	50
7.5	Kết quả hoạt động cung cấp nguồn lực phục vụ công tác đào tạo	75
7.6	Kết quả tổ chức và quản trị quá trình đào tạo	100

Bảng 3: Cách chấm điểm sự vận hành của từng yếu tố thuộc hệ thống quản trị chất lượng tại các cơ sở đào tạo

Điểm số	Nội dung vận hành đạt được của từng yếu tố thuộc hệ thống quản trị chất lượng
	Áp dụng đối với các yếu tố 1, 2, 3, 4, 5, 6
0%	Chưa triển khai áp dụng các yếu tố của hệ thống quản trị chất lượng
10 - 20%	Bắt đầu áp dụng và đang triển khai được một số yếu tố thuộc hệ thống quản trị chất lượng
30 - 40%	Đã triển khai được hệ thống tài liệu làm cơ sở cho việc thực hiện
50 - 60%	Các yếu tố thuộc hệ thống quản trị chất lượng vận hành có hiệu lực. Các tiêu chí kiểm soát chất lượng vượt đến chuẩn chất lượng giáo dục quốc gia
70 - 80%	Các yếu tố thuộc hệ thống quản trị chất lượng vận hành có hiệu lực và hiệu quả. Các tiêu chí kiểm soát chất lượng vượt đến chuẩn chất lượng giáo dục khu vực
90 - 100%	Các yếu tố thuộc hệ thống quản trị chất lượng vận hành có hiệu lực và hiệu quả. Các tiêu chí kiểm soát chất lượng vượt đến chuẩn chất lượng giáo dục quốc tế
Áp dụng đối với yếu tố 7	
0%	Không có kết quả hay kết quả không tuân thủ theo quy định hiện hành
10 - 20%	Kết quả thực hiện tốt ở một số yếu tố hay chỉ tập trung vào yếu tố 6
30 - 40%	Kết quả đạt được ở tất cả các yếu tố thuộc hệ thống và bước đầu có ảnh hưởng đến cải tiến
50 - 60%	Kết quả đạt được thể hiện tính hiệu lực và phát huy sự tham gia của toàn thể thành viên. Hệ thống quản trị chất lượng được các tổ chức chứng nhận và thừa nhận
70 - 80%	Kết quả đạt được thể hiện tính hiệu lực và hiệu quả ở tất cả các yếu tố của hệ thống. Hệ thống quản trị chất lượng được các tổ chức chứng nhận và thừa nhận ở chuẩn chất lượng giáo dục khu vực
90 - 100%	Kết quả đạt được thể hiện tính ưu việt so với các trường trên thế giới. Hệ thống quản trị chất lượng được các tổ chức chứng nhận và thừa nhận ở chuẩn chất lượng giáo dục quốc tế

Bảng 4: Thang điểm đánh giá các cơ sở đào tạo

Mức độ công nhận	Điểm trung bình đạt được của hệ thống quản trị chất lượng
Không đạt yêu cầu	Dưới 100 điểm
Đạt mức trung bình	từ 100 điểm đến cận dưới 500 điểm
Đạt mức khá	từ 500 điểm đến cận dưới 700 điểm
Đạt mức tốt	từ 700 điểm đến cận dưới 900 điểm
Đạt mức xuất sắc	từ 900 điểm đến cận dưới 1000 điểm

Các tiêu thức trên được đánh giá dựa trên các mức điểm, cụ thể là: **Điểm 5:** được áp dụng rộng rãi (trên 50%) và thực hiện xuất sắc; **Điểm 4:** được áp dụng rộng rãi và thực hiện tốt hoặc chưa được áp dụng rộng rãi (dưới 50%) nhưng thực hiện rất tốt; **Điểm 3:** được áp dụng rộng rãi và thực hiện khá tốt hoặc

chưa được áp dụng rộng rãi nhưng thực hiện tốt; **Điểm 2:** được áp dụng rộng rãi và thực hiện kém; **Điểm 1:** chưa được thực hiện rộng rãi và thực hiện kém; **Điểm 0:** chưa được áp dụng rộng rãi. (Bảng 6)

Ngoài ra, để hoàn thiện hệ thống quản trị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cần hoàn

Bảng 5: Thang điểm đánh giá các tiêu chí ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy

Tiêu thức	Điểm					
	5	4	3	2	1	0
Giảng dạy - thuyết giảng (hệ số 3)						
Mục tiêu của chương trình được xác định rõ ràng và phổ biến cho sinh viên						
Theo sát chương trình giảng dạy và thực hiện đúng theo tiến độ quy định						
Chất lượng của bài giảng phù hợp với khả năng, hứng thú của sinh viên						
Tính chất sôi nổi, hào hứng, bổ ích của các cuộc thảo luận, sự tham gia tích cực của sinh viên						
Nội dung của các bài giảng được cập nhật hoá liên tục						
Nội dung các bài giảng liên hệ đến nhu cầu thực tiễn						
Nội dung bài giảng khuyến khích sinh viên nghiên cứu, tham khảo tài liệu						
Áp dụng các phương pháp khoa học để giải quyết vấn đề						
Số giờ dạy / Học kỳ						
Số giờ thực hành, thí nghiệm, mô phỏng / Học kỳ						
Số giờ hướng dẫn nghiên cứu khoa học / Tổng giờ dạy						
Số giảng viên / Số sinh viên						
Số giảng viên có học vị Thạc sĩ trở lên / Số sinh viên						
Tài liệu - phương tiện giảng dạy (hệ số 2)						
Tài liệu giảng dạy được in và phân phát đầy đủ cho sinh viên						
Tài liệu tham khảo được phổ biến cho sinh viên trước khi khoá giảng bắt đầu						
Sinh viên được yêu cầu (hay bắt buộc) phải tham khảo tài liệu để bổ túc các bài giảng						
Các tài liệu tham khảo đều có trong thư viện hoặc dễ kiếm						
Sử dụng các phương tiện nghe nhìn trong lúc giảng						
Số giáo trình bắt buộc / Tổng số môn học						
Số tài liệu tham khảo / Tổng số môn học						
Tổng số giờ sử dụng phòng máy, lap, phòng mô phỏng, thực tập / Tổng số môn học						
Thí nghiệm - tham khảo (hệ số 1)						
Các bài giảng có thực hành, thí nghiệm, tham quan, mô phỏng...						
Kiểm tra - đánh giá sinh viên (hệ số 2)						
Tính liên tục trong kiểm tra						
Tính phù hợp của đề thi với môn học						
Học vị - khả năng - huấn luyện giảng viên (hệ số 2)						
Học vị của giảng viên và khả năng tuyển đạt, huấn luyện giảng viên mới						
Các biện pháp cải cách việc giảng dạy (hệ số 1)						
Phương pháp giảng dạy						

Bảng 6: Thang điểm đánh giá chất lượng giảng dạy

Mức độ công nhận	Điểm trung bình đạt được
Mức độ công nhận	Điểm trung bình đạt được
Chưa đạt yêu cầu	Dưới 180 điểm
Đạt chất lượng trung bình	Từ 180 điểm đến cận dưới 250 điểm
Đạt chất lượng khá	Từ 250 điểm đến cận dưới 300 điểm
Đạt chất lượng giỏi	Trên 300 điểm

thiện các văn bản pháp quy liên quan đến tổ chức và quản lý đào tạo đại học. Đặc biệt là phải có nhận thức lại, thay đổi tư duy và phương thức quản lý. Nhiều nước trên thế giới quan niệm “giáo dục đại học là một ngành công nghiệp dịch vụ, là xuất khẩu, là cạnh tranh, là hướng đến khách hàng, và coi hoạt động của trường học về cơ bản như một công ty”. Trong lúc đó, ở Việt Nam lại “chống mọi hành vi thương mại hóa trong giáo dục” tức là không coi dịch vụ giáo dục là hàng hoá. Chính điều này, một phần nào làm cho giáo dục đại học nước ta có khoảng cách so với thế giới và khoảng cách này còn được nới rộng trong điều kiện toàn cầu hóa diễn ra sâu rộng và chậm đổi mới tư duy trong quản lý giáo dục. Có thể khẳng định rằng từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây việc nâng cao chất lượng đào tạo là vấn đề then chốt cho sự trường tồn của một quốc gia. Tại Việt Nam, trong các Văn kiện của Đảng và Nhà nước

luôn luôn khẳng định phát triển giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu. Vì vậy, hoàn thiện hệ thống quản trị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo là yêu cầu bức thiết trong điều kiện giáo dục đại học thế giới đang được đại chúng hóa, thị trường hóa, đa dạng hóa và quốc tế hóa. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Hào, *Kinh tế tri thức, cơ hội mới cho nước ta sau hai thế kỷ*, Thông tin Khoa học - kỹ thuật, Xuân 2001, tr 5-7
2. Tài liệu Giải thưởng chất lượng Việt Nam, Tổng cục TC-ĐL-CL
3. Hoàng Mạnh Dũng, (2002) *Hệ thống quản trị chất lượng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học tại Việt Nam*.
4. Nguyễn Quang Toàn, *ISO 9000 & TQM*, NXB Thống kê 2000
5. Freeman Richard (1993), *Quality assurance in training and education - how to apply BS 5750 (ISO 9000 standards)*, Kogan Page Ltd; London
6. Sallis Edward (1993), *Total quality management in education*, Kogan Page Ltd; London

TIN TRONG NƯỚC

TIN VUI CHO NGÀNH DỆT MAY XUẤT KHẨU

Sự kiện Liên minh Châu Âu bãi bỏ hoàn toàn hạn ngạch đối với hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam từ ngày 01/01/2005 đang là tin vui cho các doanh nghiệp ngành dệt may. Từ đây, doanh nghiệp dệt may xuất khẩu của Việt Nam sẽ được hưởng các quyền lợi bình đẳng với doanh nghiệp nhiều nước xuất khẩu dệt may khác trên thế giới. Tuy nhiên, triển vọng lớn mở ra luôn đi kèm với thách thức và nếu doanh nghiệp không biết tự thích ứng sẽ không theo kịp được guồng quay của “sân chơi” thương mại đang mở rộng, đồng thời sẽ làm tự mất đi những cơ hội đang có.

Theo Tổng Công ty dệt may Việt Nam, thời gian giao hàng mà Liên minh Châu Âu đòi hỏi ngày càng rút ngắn lại. Đây là rào cản lớn của doanh nghiệp dệt may Việt Nam do 85% nguyên liệu sản xuất đều phải nhập khẩu. Nếu doanh nghiệp không tự hội nhập bằng cách áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế vào sản xuất như ISO 9000, ISO 14000, SA 8000...thì không thể kiếm được khách hàng từ Liên minh Châu Âu. Đây là một thị trường nhập khẩu lớn hàng dệt may trên thế giới. Các doanh nghiệp Việt Nam đang có nhiều kế hoạch đầu tư, mở rộng sản xuất để thâm nhập vào thị trường này.

XUẤT KHẨU VIỆT NAM TĂNG LÊN 26 TỶ ĐÔ LA TRONG NĂM 2004

Tổng cục Thống kê ước tính mức xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2004 tăng lên tới 28,9%, tức là tăng lên khoảng 26 tỷ đô la Mỹ, mức cao nhất trong 8 năm qua.

Ngoài những sản phẩm mang ngoại tệ về nhiều nhất như dầu thô, hàng may mặc, giày dép và thủy sản, trong năm 2004 còn có 2 sản phẩm xuất khẩu mới mang về hơn 1 tỷ đô la, đó là sản phẩm gỗ và sản phẩm điện tử.

Những món hàng xuất khẩu khác tăng hơn 50% trong năm nay có than đá, trà, đậu phộng, trái cây và rau củ. Trong năm 2004, Việt Nam ước tính gia tăng nhập khẩu thêm khoảng 25% so với năm ngoái, trong đó mức nhập khẩu các sản phẩm dầu tăng khoảng 9,2%, lên tới 11 triệu 800 ngàn tấn.

Để đạt mục tiêu tăng xuất khẩu 16% trong năm 2005, Chính phủ mới đây đã chỉ thị cho bộ Công nghiệp sản xuất những sản phẩm có khả năng xuất khẩu cao như những dụng cụ trong nhà chạy bằng điện, nông cụ, xe đạp và xe gắn máy. Đây là những ngành có thế mạnh và tính cạnh tranh cao của nước ta.

(TỔNG HỢP AFP, BBC, VOA)